

Số: **1292**/UBND-TH

Bình Định, ngày **11** tháng 4 năm 2016

V/v báo cáo kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP năm 2014, 2015 và dự kiến nhu cầu kinh phí năm 2016.

Kính gửi:

- Bộ Tài chính;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài chính tại Văn bản số 3398/BTC-NSNN ngày 15/03/2016 về việc báo cáo kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP năm 2014, 2015 và dự kiến nhu cầu kinh phí năm 2016, UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo như sau:

I. Kết quả thực hiện năm 2015

1. Thực hiện chính sách bảo hiểm

Trong năm 2015 tỉnh Bình Định đã thực hiện hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho các tàu khai thác xa bờ là thành viên tổ đội hợp tác xã khai thác hải sản với kinh phí đã chi trả cho Công ty Bảo hiểm là 14.550 triệu đồng, trong đó:

+ Hỗ trợ 100% kinh phí mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên cho 5.276 thuyền viên làm việc trên tàu với kinh phí 1.582,8 triệu đồng;

+ Hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị ngư lưới cụ cho 539 tàu với kinh phí 12.967,2 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Văn bản này)

2. Hỗ trợ chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới

Năm 2015, tỉnh Bình Định đã thực hiện mở 02 lớp đào tạo, hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu cá vỏ thép, vỏ vật liệu mới với số lượng 60 học viên, kinh phí đã thực hiện 423,909 triệu đồng,

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Văn bản này)

Tổng kinh phí đã thực hiện hỗ trợ năm 2015 (1+2): 14.973,909 triệu đồng.

II. Kinh phí Bộ Tài chính đã cấp tạm ứng cho tỉnh Bình Định năm 2015: 36.700 triệu đồng. (Văn bản số 5685/BTC-NSNN ngày 04/5/2015 của Bộ Tài chính).

III. Dự toán kinh phí năm 2016

Căn cứ danh sách các tàu cá đủ điều kiện đăng ký để hưởng chính sách bảo hiểm, danh sách các chủ tàu cá đủ điều kiện đăng ký đóng mới tàu cá theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ, dự toán kinh phí thực hiện một số chính sách phát triển thủy sản theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản năm 2016 tại Bình Định với số tiền là: 88.784 triệu đồng, trong đó:

1. Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm: 83.688 triệu đồng, trong đó :
 - Bảo hiểm thuyền viên: 6.252 triệu đồng.
 - Bảo hiểm thân tàu, ngư lưới cụ: 77.436 triệu đồng.
2. Kinh phí thực hiện chính sách đào tạo thuyền viên: 1.226 triệu đồng.
3. Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ: 2.100 triệu đồng.
4. Kinh phí thiết kế 06 mẫu tàu cá vỏ gỗ: 1.170 triệu đồng.
5. Kinh phí hỗ trợ duy tu sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép: 600 triệu đồng.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm Văn bản này)

IV. Kinh phí đề nghị Bộ Tài chính cấp tạm ứng năm 2016

1. Kinh phí Bộ Tài chính đã cấp tạm ứng cho tỉnh Bình Định năm 2015 là 36.700 triệu đồng ;
2. Kinh phí đã thực hiện năm 2015: 14.973,909 triệu đồng.
3. Nhu cầu kinh phí năm 2016: 88.784 triệu đồng.
4. Kinh phí đề nghị Bộ Tài chính cấp tạm ứng năm 2016 (2+3-1): 67.057 triệu đồng *(Sáu mươi bảy tỷ không trăm năm mươi bảy triệu đồng)*.

UBND tỉnh Bình Định kính đề nghị Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT xem xét, quyết toán kinh phí đã thực hiện năm 2015 với số tiền 14.973,909 triệu đồng *(Mười bốn tỷ chín trăm bảy mươi ba triệu chín trăm lẻ chín ngàn đồng)* và cấp tạm ứng kinh phí năm 2016 cho tỉnh Bình Định với số tiền 67.057 triệu đồng *(Sáu mươi bảy tỷ không trăm năm mươi bảy triệu đồng)* để triển khai thực hiện.

UBND tỉnh Bình Định kính báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và PTNT./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở TC, Sở NN và PTNT;
- Chi cục TS;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 

KT. CHỦ TỊCH
ĐẠI HỘI CHỦ TỊCH

Trần Châu



BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN THUYỀN VIÊN - NĂM 2015

theo văn bản số: **1292** /UBND-TH ngày **11** /4/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Số lượng tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính trên 400CV cần đào tạo, hướng dẫn thuyền viên vận hành

- Số tàu: 10 tàu

- Số thuyền viên: 60 thuyền viên

ĐVT: triệu đồng

ST T	Chỉ tiêu	Kinh phí đào tạo, hướng dẫn						
		Thời gian đào tạo (số)	Nội dung đào tạo, hướng dẫn	Tổng số	Trong đó			
					Chi cho giảng viên	Chi tài liệu	Chi phục vụ trực tiếp lớp học	Chi hỗ trợ tiền ăn
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ			423,909	98,05	10,5	240,359	75
1	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới			423,909	98,05	10,5	240,359	75
	+ Lớp thứ nhất: Tổ chức tại huyện Hoài Nhơn	25	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới	213,0465	48,025	5,25	122,2715	37,5
	+ Lớp thứ hai: Tổ chức tại thành phố Quy Nhơn	25	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới	210,8625	50,025	5,25	118,0875	37,5



**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP
NĂM 2016**

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016)

Kèm theo văn bản số: **1292** /UBND-TM ngày **11** /4/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: tr.đồng

S T T	Chỉ tiêu	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ		Hỗ trợ chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới		Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ		Hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu tàu cá vỏ gỗ		Chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có tổng công suất từ 400 CV trở lên		KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Số lượng thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng thuyền viên	Kinh phí NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng mẫu tàu	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng tàu	Kinh phí hỗ trợ	TỔNG SỐ	Bao gồm	
															NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15 = 4 + 6 + 8 + 10 + 12 + 14	16	17
	TỔNG SỐ	20.840	6.252	2.331	77.436	290	1.226	6	2.100	6	1.170	3	600	88.784	88.784	-
1	Huyện Hoài Nhơn	11.864	3.559	1.343	48.325	80	321,8	4	1.200	-	-	-	-	53.405,6	53.405,6	-
	Xã Tam Quan Bắc	3.540	1.062	537	19.804	20	-	-	-	-	-	-	-	20.865,6	20.865,6	-
	Xã Tam Quan Nam	1.275	383	108	3.896	10	-	-	-	-	-	-	-	4.278,4	4.278,4	-
	Xã Hoài Thanh	1.972	592	146	4.925	15	-	4	1.200	-	-	-	-	6.716,9	6.716,9	-
	Xã Hoài Hương	3.575	1.073	386	13.636	20	-	-	-	-	-	-	-	14.708,6	14.708,6	-
	Xã Hoài Hải	1.252	376	132	4.815	13	-	-	-	-	-	-	-	5.190,5	5.190,5	-
	Xã Hoài Mỹ	250	75	34	1.249	2	-	-	-	-	-	-	-	1.323,7	1.323,7	-
2	Huyện Phù Mỹ	4.545	1.364	436	12.763	80	320,5	-	-	-	-	-	-	14.447,0	14.447	-
	Xã Mỹ An	440	132	30	909	10	-	-	-	-	-	-	-	1.041,3	1.041,3	-
	Xã Mỹ Đức	686	206	60	1.914	20	-	-	-	-	-	-	-	2.120,2	2.120,2	-
	Xã Mỹ Thắng	1.560	468	145	4.182	20	-	-	-	-	-	-	-	4.650,2	4.650,2	-

S T T	Chỉ tiêu	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ		Hỗ trợ chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới		Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ		Hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu tàu cá vỏ gỗ		Chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có tổng công suất từ 400 CV trở lên		KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Số lượng thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Tổng số phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng thuyền viên	Kinh phí NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng mẫu tàu	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng tàu	Kinh phí hỗ trợ	TỔNG SỐ	Bao gồm	
															NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4+6+8+10+12+14	16	17
	Xã Mỹ Thành	1.500	450	150	4.467	20	-	-	-	-	-	-	-	4.916,7	4.916,7	-
	Xã Mỹ Thọ	309	93	45	1.125	10	-	-	-	-	-	-	-	1.217,3	1.217,3	-
	Xã Mỹ Cát	50	15	6	166	-	-	-	-	-	-	-	-	180,9	180,9	-
3	Huyện Phù Cát	2.972	892	338	9.628	70	298,2	1	600	-	-	-	-	11.417	11.417	-
	Xã Cát Tiến	950	285	110	3.308	20	-	-	-	-	-	-	-	3.592,5	3.592,5	-
	Xã Cát Hải	114	34	11	307	10	-	-	-	-	-	-	-	341,0	341,0	-
	Xã Cát Thành	358	107	25	705	10	-	-	-	-	-	-	-	812,0	812,0	-
	Xã Cát Khánh	1.200	360	146	4.143	30	-	1	600	-	-	-	-	4.503,3	4.503,3	-
	Xã Cát Minh	350	105	46	1.166	-	-	-	-	-	-	-	-	1.270,5	1.270,5	-
4	TP. Quy Nhơn	1.459	437,7	214	6.720	60	285,5	1	300	-	-	3	600	8.344	8.344	-
	Phường Đồng Đa	650	195	90	2.808	20	-	-	-	-	-	-	-	3.003	3.003	-
	Phường Hải Cảng	268	80,4	27	914	10	-	1	300	-	-	3	600	995	995	-
	Phường Trần Phú	230	69	60	1.819	10	-	-	-	-	-	-	-	1.888	1.888	-
	Phường Lê Lợi	205	61,5	21	700	-	-	-	-	-	-	-	-	762	762	-
	Phường Ghềnh Ráng	8	2,4	1	41	10	-	-	-	-	-	-	-	43	43,4	-
	Xã Nhơn Hội	80	24	11	323	5	-	-	-	-	-	-	-	346,8	346,8	-
	Xã Nhơn Lý	18	5,4	4	116	5	-	-	-	-	-	-	-	121,3	121,3	-

**TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ VẬN CHUYỂN HÀNG HÓA, DUY TU SỬA CHỮA THEO NGHỊ ĐỊNH 67/NĐ-CP
NĂM 2016**

(Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016)
(Kính theo văn bản số **1292** /UBND-TH ngày **14** /4/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

ĐVT: tr đồng

S T T	Chỉ tiêu	Hỗ trợ chi vận chuyển hàng hóa đối với tàu ★ dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ						Chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có tổng công suất từ 400 CV trở lên				KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Tàu có tổng công suất 400 CV đến 800 CV (hỗ trợ 40 triệu/chuyến)			Tàu có tổng công suất 800 CV trở lên (hỗ trợ 60 triệu/chuyến biển)							TỔNG SỐ	Bao gồm	
		Số lượng	Tổng số chuyến biển (hỗ trợ tối đa 10 chuyến/ tàu/năm)	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Tổng số chuyến biển (hỗ trợ tối đa 10 chuyến/ tàu/năm)	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng tàu	Số lượt duy tu, sửa chữa	Kinh phí duy tu/1 lượt bình quân	Kinh phí		NSTW hỗ trợ	NSĐP đảm bảo
	TỔNG SỐ	-	-	-	6	20	2100	3	1	200	600	2.700	2.700	-
1	Huyện Hoài Nhơn	-	-	-	4	5	1.200	-	-	-	-	1.200	1.200	-
	Xã Tam Quan Bắc	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Tam Quan Nam	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Hoài Thanh	-	-	-	4	5	1.200	-	-	-	-	1.200	1.200	-
	Xã Hoài Hương	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Hoài Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Hoài Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Huyện Phù Mỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Mỹ An	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Mỹ Đức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Mỹ Thắng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Mỹ Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Mỹ Thọ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Mỹ Cát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Huyện Phù Cát	-	-	-	1	10	600	-	-	-	-	600	600	-
	Xã Cát Tiến	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Cát Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Cát Thành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

S T T	Chỉ tiêu	Hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ						Chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có tổng công suất từ 400 CV trở lên				KINH PHÍ HỖ TRỢ		
		Tàu có tổng công suất 400 CV đến 800 CV (hỗ trợ 40 triệu/chuyến)			Tàu có tổng công suất 800 CV trở lên (hỗ trợ 60 triệu/chuyến biển)							TỔNG SỐ	Bao gồm	
		Số lượng	Tổng số chuyến biển (hỗ trợ tối đa 10 chuyến/ tàu/năm	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng	Tổng số chuyến biển (hỗ trợ tối đa 10 chuyến/ tàu/năm	Kinh phí hỗ trợ	Số lượng tàu	Số lượt duy tu, sửa chữa	Kinh phí duy tu/l lượt bình quân	Kinh phí		NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo
	Xã Cát Khánh	-	-	-	1	10	600	-	-	-	-	600	600	-
	Xã Cát Minh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Huyện Tuy Phước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Phước Thuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	TP. Quy Nhơn	-	-	-	1	5	300	3	1	200	600	900	900	-
	Phường Đồng Đa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phường Hải Cảng	-	-	-	1	5	300	3	1	200	600	900	900	-
	Phường Trần Phú	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phường Lê Hồng Phong	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phường Lê Lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Phường Ghềnh Ráng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Nhơn Hội	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Nhơn Lý	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Nhơn Hải	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Xã Nhơn Châu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO HƯỚNG DẪN THUYỀN VIÊN - NĂM 2016

Kèm theo văn bản số: **1292 /UBND-TH** ngày **11/4/2016** của UBND tỉnh Bình Định)

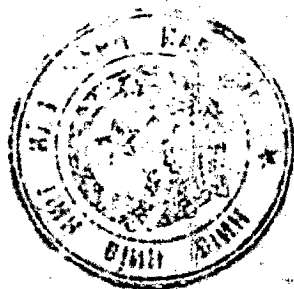
1. Số lượng tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính trên 400CV cần đào tạo, hướng dẫn thuyền viên vận hành

- Số tàu: 30 tàu

- Số thuyền viên: 300 thuyền viên

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kinh phí đào tạo, hướng dẫn						
		Thời gian đào tạo (số ngày)	Nội dung đào tạo, hướng dẫn	Tổng số	Trong đó			
					Chi cho giảng viên	Chi tài liệu	Chi phục vụ trực tiếp lớp học	Chi hỗ trợ tiền ăn
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ			1.226,1	207,7	39	604,382	375
1	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới			1.226,1	207,7	39	604,382	375
	+ Lớp thứ nhất: tổ chức tại huyện Hoài Nhơn	25	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới	321,821	51,525	10,35	159,946	100
	+ Lớp thứ hai: tổ chức tại thành phố Quy Nhơn	25	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới	285,549	53,325	9,15	135,574	87,5
	+ Lớp thứ ba: tổ chức tại huyện Phù Mỹ	25	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới	320,501	51,525	10,35	158,626	100
	+ Lớp thứ tư : tổ chức tại huyện Phù Cát	25	Đào tạo hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới	298,211	51,325	9,15	150,236	87,5



TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THAM GIA BẢO HIỂM THỦY SẢN NĂM 2016

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016)

Kiểm theo văn bản số: **12.92 /UBND-TH** ngày **11. /4/2016** của UBND tỉnh Bình Định)

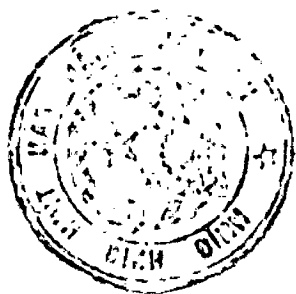
ĐVT: tr. đồng



S T T	Địa bàn	Bảo hiểm tại đơn vị thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ										Tổng số phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất từ 90 CV đến dưới 400 CV					Tàu có tổng công suất từ 400 CV trở lên						Phần các đổi tương bảo hiểm nộp	NSNN hỗ trợ	Bao gồm	
						Số lượng tàu	Tổng giá trị bảo hiểm bình quân	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Tổng giá trị bảo hiểm bình quân	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSĐP đảm bảo
	TỔNG SỐ	20.840		6.252	6.252	1.129			40.305	28.214	1.202	80.500		54.691	49.222	101.248	17.561	83.688	83.688	
1	Huyện Hoài Nhơn	11.864		3.559	3.559	418	10.200		14.923	10.446	925	21.000		42.088	37.879	60.569	8.686	51.884	51.884	
	Xã Tam Quan Bắc	3.540	0,3	1.062	1.062	137	1.700	2,1	4.891	3.424	400	3.500	1,3	18.200	16.380	24.153	3.287	20.866	20.866	
	Xã Tam Quan Nam	1.275	0,3	383	383	33	1.700	2,1	1.178,1	824,7	75	3.500	1,3	3.413	3.071	4.973	695	4.278	4.278	
	Xã Hoài Thanh	1.972	0,3	592	591,6	66	1.700	2,1	2.356	1.649	80	3.500	1,3	3.640	3.276	6.588	1.071	5.517	5.517	
	Xã Hoài Hương	3.575	0,3	1.073	1.073	136	1.700	2,1	4.855	3.399	250	3.500	1,3	11.375	10.238	17.303	2.594	14.709	14.709	
	Xã Hoài Hải	1.252	0,3	376	376	37	1.700	2,1	1.321	925	95	3.500	1,3	4.323	3.890	6.019	829	5.190	5.190	
	Xã Hoài Mỹ	250	0,3	75	75,0	9	1.700	2,1	321,3	224,9	25	3.500	1,3	1.137,5	1.023,8	1.534	210	1.324	1.324	
2	Huyện Phù Mỹ	4.545		1.364	1.364	319			11.388	7.972	117	17.500		5.324	4.791	18.075	3.949	14.126	14.126	
	Xã Mỹ An	440	0,3	132,0	132,0	20	1.700	2,1	714,0	500	10	3.500	1,3	455,0	409,5	1.301	260	1.041	1.041	
	Xã Mỹ Đức	686	0,3	205,8	205,8	34	1.700	2,1	1.213,8	850	26	3.500	1,3	1.183,0	1.065	2.603	482	2.120	2.120	
	Xã Mỹ Thắng	1.560	0,3	468,0	468,0	110	1.700	2,1	3.927,0	2.749	35	3.500	1,3	1.592,5	1.433,3	5.988	1.337	4.650	4.650	
	Xã Mỹ Thành	1.500	0,3	450,0	450,0	105	1.700	2,1	3.749	2.624	45	3.500	1,3	2.048	1.843	6.246	1.329	4.917	4.917	
	Xã Mỹ Thọ	309	0,3	92,7	92,7	45	1.700	2,1	1.606,5	1.125	0	-	0	-	-	1.699	482	1.217	1.217	
	Xã Mỹ Cát	50	0,3	15,0	15,0	5	1.700	2,1	178,5	125	1	3.500	1,3	45,5	41	239	58	181	181	
3	Huyện Phù Cát	2.972		892	892	264	8.500		9.425	6.597	74	17.500		3.367	3.030	13.683	3.164	10.519	10.519	
	Xã Cát Tiến	950	0,3	285,0	285,0	75	1.700	2,1	2.677,5	1.874	35	3.500	1,3	1.592,5	1.433,3	4.555	963	3.593	3.593	
	Xã Cát Hải	114	0,3	34,2	34,2	9	1.700	2,1	321,3	225	2	3.500	1,3	91,0	82	447	105	341	341	
	Xã Cát Thành	358	0,3	107,4	107,4	20	1.700	2,1	714,0	500	5	3.500	1,3	227,5	204,8	1.049	237	812	812	
	Xã Cát Khánh	1.200	0,3	360,0	360,0	115	1.700	2,1	4.106	2.874	31	3.500	1,3	1.410,5	1.269,5	5.876	1.373	4.503	4.503	

S T T	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ										Tổng số phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất từ 90 CV đến dưới 400 CV					Tàu có tổng công suất từ 400 CV trở lên						Phản các đối tượng bảo hiểm nộp	NSNN hỗ trợ	Bao gồm	
						Số lượng tàu	Tổng giá trị bảo hiểm bình quân	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Tổng giá trị bảo hiểm bình quân	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSĐP đảm bảo
	Xã Cát Minh	350	0,3	105,0	105,0	45	1.700	2,1	1.606,5	1.125	1	3.500	1,3	45,5	41	1.757	487	1.271	1.271	
4	TP. Quy Nhơn	1.459		437,7	437,7	128	11.900		4.570	3.199	86	24.500		3.913	3.522	8.920	1.762	7.158	7.158	
	Phường Đồng Đa	650	0,3	195	195	55	1.700	2,1	1.963,5	1.374	35	3.500	1,3	1.592,5	1.433,3	3.751	748,3	3.002,7	3.002,7	
	Phường Hải Cảng	268	0,3	80	80	12	1.700	2,1	428	299,9	15	3.500	1,3	683	614,3	1.191	196,8	994,5	994,5	
	Phường Trần Phú	230	0,3	69,0	69,0	40	1.700	2,1	1.428,0	999,6	20	3.500	1,3	910,0	819,0	2.407	519,4	1.887,6	1.887,6	
	Phường Lê Lợi	205	0,3	62	62	10	1.700	2,1	357,0	249,9	11	3.500	1,3	500,5	450,5	919,0	157,2	761,9	761,9	
	Phường Ghềnh Ráng	8	0,3	2,4	2,4	0	1.700	2,1	-	-	1	3.500	1,3	45,5	41	47,9	4,6	43,4	43,4	
	Xã Nhơn Hội	80	0,3	24,0	24,0	8	1.700	2,1	285,6	199,9	3	3.500	1,3	136,5	122,9	446,1	99,3	346,8	346,8	
	Xã Nhơn Lý	18	0,3	5,4	5,4	3	1.700	2,1	107,1	75	1	3.500	1,3	45,5	41	158	36,7	121,3	121,3	

S T T	Địa bàn	Bảo hiểm tại nhà thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ										Tổng số phí bảo hiểm	Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức bảo hiểm mỗi thuyền viên	Số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất từ 90 CV đến dưới 400 CV					Tàu có tổng công suất từ 400 CV trở lên						Phân các đối tượng bảo hiểm nộp	NSNN hỗ trợ	Bao gồm	
						Số lượng tàu	Tổng giá trị bảo hiểm binh quân	Tỷ lệ phí bảo hiểm binh quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Tổng giá trị bảo hiểm binh quân	Tỷ lệ phí bảo hiểm binh quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo



BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM THỦY SẢN NĂM 2015

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2015)

(Kèm theo văn bản số: 1292 /UBND -TH ngày 14 /4/2016 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Địa bàn	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên									Bảo hiểm thân tàu trang thiết bị, ngư lưới cụ						Tổng phí bảo hiểm	Nguồn vốn				
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tàu có tổng công suất máy chính từ 90CV đến dưới 400 CV					Tàu có tổng công suất máy chính từ 400CV trở lên					Phần các đối tượng bảo hiểm nộp		NSNN hỗ trợ	Bao gồm			
						Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ				NSTW hỗ trợ	NSĐP đảm bảo		
1	2	3	4	5=3x4	6	7	8	9	10=8*9	11	12	13	14	15=13*14	16	17=5+10+15	18=17-19	19	20	21		
	TỔNG SỐ	5276		1582,8	1582,8	92	80.570		1.664,297	1.165,008	447	926.760		13.113,547	11.802,192	16.360,644	1.810,644	14.550	14.550			
I	Huyện Hoài Nhơn	4143		1242,9	1242,9	64	57.750		1.189,574	832,702	401	816.010		11.644,520	10.480,068	14.076,994	1.521,324	12.555,670	12.555,67			
1	Xã Hoài Thanh	1115	0,3	334,5	334,5	24	23.050	1,9961	460,091	322,064	83	230.550	1,3316	3.070,070	2763,063	3.864,660	445,034	3.419,626	3.419,626			
2	Xã Tam Quan Bắc	1613	0,3	483,9	483,9	25	21.200	2,1382	453,299	317,309	174	273.700	1,5490	4.239,607	3815,646	5.176,805	559,950	4.616,855	4.616,855			
3	Xã Hoài Hải	557	0,3	167,1	167,1	9	9.000	2,0133	181,197	126,838	55	112.850	1,4496	1.635,870	1472,283	1.984,167	217,946	1.766,221	1.766,221			
4	Xã Tam Quan Nam	382	0,3	114,6	114,6	3	1.700	2,3033	39,157	27,410	38	87.000	1,3302	1.157,307	1041,57585	1.311,063	127,478	1.183,585	1.183,585			
5	Xã Hoài Hương	317	0,3	95,1	95,1	2	1.800	1,9151	34,472	24,130	31	65.010	1,3822	898,560	808,704	1.028,132	100,197	927,934	927,934			
6	Xã Hoài Mỹ	159	0,3	47,7	47,7	1	1.000	2,1360	21,360	14,952	20	46.900	1,3712	643,108	578,797	712,168	70,719	641,449	641,449			
II	Huyện Phù Cát	341		102,3	102,3	13	9520		214,7178	150,302	14	19.300		290,373	261,335	607,390	93,453	513,938	513,938			
1	Xã Cát Tiên	320	0,3	96,00	96,00	10	7.620	2,1178	161,378	112,964	14	19.300	1,5045	290,373	261,335	547,750	77,451	470,300	470,300			
2	Xã Cát Minh	21	0,3	6,30	6,30	3	1.900	2,8074	53,340	37,338						59,640	16,002	43,638	43,638			
III	Huyện Phù Mỹ	191		57,3	57,3	11	7350		151,4065	105,98455	5	14.500		186,500	167,850	395,207	64,072	331,135	331,135			
1	Xã Mỹ Thọ	116	0,3	34,8	34,8	10	6.900	1,9846	136,939	95,8573						171,739	41,082	130,657	130,657			
2	Xã Mỹ An	63	0,3	18,9	18,9	1	450	3,2150	14,468	10,12725						190,868	20,090	170,777	170,777			
3	Xã Mỹ Đức	12	0,3	3,6	3,6						1	2.000	1,4500	29,000	26,100	32,600	2,900	29,700	29,700			
IV	TP. Quy Nhơn	601		180,3	180,3	4	5950		108,5985	76,01895	27	76.950		992,155	892,939	1.281,053	131,795	1.149,258	1.149,258			
1	Phường Hải Cảng	26	0,3	7,8	7,8	3	3.950	1,8564	73,327	51,32855	1	2.600	1,3346	34,700	31,23	115,827	25,468	90,359	90,359			
2	Phường Đồng Đa	425	0,3	127,5	127,5	1	2.000	1,7636	35,272	24,690	21	61.350	1,2651	776,155	698,5395	938,927	88,197	850,730	850,730			
3	Phường Trần Phú	136	0,3	40,8	40,8						4	10.500	1,3990	146,900	132,20973	187,700	14,690	173,010	173,010			
4	Phường Lê Lợi	14	0,3	4,2	4,2						1	2.500	1,3760	34,400	30,96	38,600	3,440	35,160	35,160			

